



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ I/2025

THÁNG 04 NĂM 2025



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		910.005.458.116	1.015.072.291.199
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	389.965.257.897	319.257.876.941
Tiền	111		62.065.257.897	46.457.876.941
Các khoản tương đương tiền	112		327.900.000.000	272.800.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		217.046.575.342	281.046.575.342
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		217.046.575.342	281.046.575.342
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		222.177.896.362	382.019.681.921
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		139.687.768.255	146.311.178.378
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		16.514.636.893	19.125.157.288
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		46.500.000.000	196.900.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	19.475.491.214	19.683.346.255
Hàng tồn kho	140		34.969.579.815	721.931.618
Hàng tồn kho	141		34.969.579.815	721.931.618
Tài sản ngắn hạn khác	150		45.846.148.700	32.026.225.377
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		41.985.456.853	29.956.239.110
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.642.000.852	922.876.465
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.218.690.995	1.147.109.802

BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 250 + 260)	200		88.906.652.265.303	80.778.004.224.445
Các khoản phải thu dài hạn	210		143.595.000.000	23.095.000.000
Phải thu về cho vay dài hạn	215		139.400.000.000	19.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	V.3	4.195.000.000	4.095.000.000
Tài sản cố định	220		59.253.749.278	67.613.461.560
Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	51.789.609.412	59.554.496.946
<i>Nguyên giá</i>	222		186.405.820.716	186.037.992.716
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(134.616.211.304)	(126.483.495.770)
Tài sản cố định vô hình	227	V.6	7.464.139.866	8.058.964.614
<i>Nguyên giá</i>	228		29.362.833.440	29.362.833.440
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(21.898.693.574)	(21.303.868.826)
Bất động sản đầu tư	230	V.7	89.202.708.196	92.443.046.398
<i>Nguyên giá</i>	231		259.227.056.200	259.227.056.200
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(170.024.348.004)	(166.784.009.802)
Tài sản dở dang dài hạn	240		9.070.651.868	5.560.498.118
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		9.070.651.868	5.560.498.118
Đầu tư tài chính dài hạn	250		88.595.847.420.000	80.585.847.420.000
Đầu tư vào công ty con	251	V.2	88.595.847.420.000	80.585.847.420.000
Tài sản dài hạn khác	260		9.682.735.961	3.444.798.369
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	9.682.735.961	3.444.798.369
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		89.816.657.723.419	81.793.076.515.644

BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		5.988.726.973.182	1.012.889.937.592
Nợ ngắn hạn	310		764.226.973.182	1.012.889.937.592
Phải trả người bán ngắn hạn	311		11.060.008.225	20.302.825.821
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	651.177.214	11.898.040.627
Phải trả người lao động	314		3.844.427.944	8.110.460.639
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		161.040.501	480.866.916
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		6.661.423.454	3.151.245.281
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10	18.629.084.994	30.484.725.723
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		723.219.810.850	938.461.772.585
Nợ dài hạn	330		5.224.500.000.000	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		5.224.500.000.000	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		83.827.930.750.237	80.780.186.578.052
Vốn chủ sở hữu	410	V.11	83.827.930.750.237	80.780.186.578.052
Vốn cổ phần	411		63.962.502.000.000	63.962.502.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		63.962.502.000.000	63.962.502.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		788.437.800.829	788.437.800.829
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.076.990.949.408	16.029.246.777.223
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		16.029.246.777.223	5.781.846.305.123
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.047.744.172.185	10.247.400.472.100
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		89.816.657.723.419	81.793.076.515.644

Hưng Yên, ngày 28 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu



Trần Xuân Mai

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT

Trụ sở: KCN Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
VPGD: 66 Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam
ĐT: 024 3628 2011 | F: 024 3974 7753
www.hoaphat.com.vn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2025

	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2025 VND	Quý I năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	38.547.467.542	20.065.624.292
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.460.500	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		38.546.007.042	20.065.624.292
Giá vốn hàng bán	11	VI.2	23.207.557.179	14.164.344.139
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		15.338.449.863	5.901.280.153
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.120.865.389.922	946.437.687.795
Trong đó: Lợi nhuận công ty con chuyển về			3.108.434.092.731	926.836.404.198
Chi phí tài chính	22	VI.4	7.367.060.276	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.367.060.276	-
Chi phí bán hàng	25		10.709.626	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	81.030.935.904	39.180.867.053
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 26)	30		3.047.795.133.979	913.158.100.895
Thu nhập khác	31		65.713	922
Chi phí khác	32		51.027.507	-
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(50.961.794)	922
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.047.744.172.185	913.158.101.817
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		3.047.744.172.185	913.158.101.817

Hưng Yên, ngày 28 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu



Trần Xuân Mai

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh



BÁO CÁO LUU CHUYEN TIEN TE

(Theo phương pháp gián tiếp)

Giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2025 VND	Quý I năm 2024 VND
-------	-------------	-----------------------	-----------------------

LUU CHUYEN TIEN TU HOAT DONG KINH DOANH

Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01	3.047.744.172.185	913.158.101.817
Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	11.784.990.984	11.850.988.164
- (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hoái đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.120.865.389.922)	(946.437.687.795)
- Chi phí lãi vay	06	7.367.060.276	-
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	(53.969.166.477)	(21.428.597.814)
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	9.662.440.270	17.691.468.901
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(34.247.648.197)	-
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(40.789.076.351)	(20.790.585.028)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(18.267.155.335)	(27.028.928.144)
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(16.980.955.505)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh sản xuất kinh doanh	17	(215.058.060.835)	(118.768.541.010)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	(352.668.666.925)	(187.306.138.600)

LUU CHUYEN TIEN TU HOAT DONG DAU TU

Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.877.981.750)	(3.060.200.000)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.014.000.000.000)	(256.900.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.108.000.000.000	1.464.200.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(8.010.000.000.000)	(1.650.000.000.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.118.754.029.631	945.713.330.534
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	(4.801.123.952.119)	499.953.130.534

BÁO CÁO LUU CHUYỄN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Mã Thuyết Quý I năm 2025
số minh VND

Quý I năm 2024
VND

LUU CHUYỄN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Tiền thu từ đi vay	33	5.224.500.000.000	-
Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	5.224.500.000.000	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20 + 30 + 40$)	50	70.707.380.956	312.646.991.934
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	319.257.876.941	140.727.541.395
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50 + 60 + 61$)	70	V.1	389.965.257.897
			453.374.533.329

Hưng Yên, ngày 28 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu



Trần Xuân Mai

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh



Tổng Giám đốc

Nguyễn Việt Thắng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

2. Ngành nghề kinh doanh

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty là:

- Cho thuê văn phòng
- Đầu tư tài chính

3. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

4. Cấu trúc Công ty

• Danh sách các công ty con

		Tỷ lệ lợi ích trực tiếp của Công ty	Quyền biểu quyết của Công ty
1	Công ty Cổ phần Gang thép Hòa Phát Địa chỉ: Số 66 Nguyễn Du, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội, Việt Nam.	99,99%	99,99%
2	Công ty Cổ Phần Sản phẩm Thép Hòa Phát Địa chỉ: Số 39 Nguyễn Đình Chiểu, P.Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội, Việt Nam.	99,99%	99,99%
3	Công ty Cổ Phàn Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát Địa chỉ: Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	99,99%	99,99%
4	Công ty Cổ phần phát triển Bất động sản Hòa Phát Địa chỉ: Số 66 Nguyễn Du, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội, Việt Nam.	99,98%	99,97%
5	Công ty Cổ phần Điện máy Gia dụng Hòa Phát Địa chỉ: Số 39 Nguyễn Đình Chiểu, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội, Việt Nam	99,90%	99,90%

• Danh sách các đơn vị trực thuộc

Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát tại Hà Nội

Địa chỉ: Số 66 Nguyễn Du, Q.Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội, Việt Nam

Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát tại Đà Nẵng

Địa chỉ: Số 171 Trường Chinh, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát tại TP Hồ Chí Minh

Địa chỉ: Số 22 Võ Văn Kiệt, P.Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

II. Kỳ kế toán. đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các khoản mục tài sản có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được qui đổi sang VND theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Ngoại thương tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản mục nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được qui đổi sang VND theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Ngoại thương tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND được qui đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(b) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT

Trụ sở: KCN Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

VPGD: 66 Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

ĐT: 024 3628 2011 | F: 024 3974 7753

www.hoaphat.com.vn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp đơn giản bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Khấu hao được tính theo phương pháp khấu hao theo đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Giám đốc.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư cho thuê.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu do kết quả của một sự kiện trong quá khứ. Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông: Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận bằng giá phát hành sau khi trừ đi các chi phí sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(b) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(c) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian, dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	1.456.700.720	383.305.265
Tiền gửi ngân hàng	60.608.557.177	46.074.571.676
Các khoản tương đương tiền	327.900.000.000	272.800.000.000
Cộng	<u>389.965.257.897</u>	<u>319.257.876.941</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Đầu tư vào công ty con

Công ty con	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
• Công ty CP Gang thép Hòa Phát	65.399.220.000.000	-	61.609.220.000.000	-
• Công ty CP Sản phẩm Thép Hòa Phát	8.799.650.000.000	-	8.379.650.000.000	-
• Công ty CP Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát	2.799.977.420.000	-	2.799.977.420.000	-
• Công ty CP Phát triển Bất động sản Hòa Phát	10.598.000.000.000	-	6.798.000.000.000	-
• Công ty CP Điện máy Gia dụng Hòa Phát	999.000.000.000	-	999.000.000.000	-
	88.595.847.420.000		80.585.847.420.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3. Phải thu khác

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khác – ngắn hạn				
Lãi phải thu	11.620.606.923	-	9.885.086.632	-
Phải thu về cổ tức	-	-	-	-
Phải thu người lao động	1.398.035.186	-	1.210.345.525	-
Phải thu khác	6.456.849.105	-	8.587.914.098	-
Cộng ngắn hạn	19.475.491.214	-	19.683.346.255	-
Phải thu khác – dài hạn				
Phải thu về cổ tức	-	-	-	-
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	4.195.000.000	-	4.095.000.000	-
Cộng dài hạn	4.195.000.000	-	4.095.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4. Tài sản cố định hữu hình		Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá	Số dư tại ngày 01/01/2025	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2025	5.687.295.643	6.706.912.418	79.181.378.429	94.462.406.226	186.037.992.716
- Tăng do mua	-	292.848.000	-	74.980.000	367.828.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2025	5.687.295.643	6.999.760.418	79.181.378.429	94.537.386.226	186.405.820.716
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2025	3.926.210.525	5.345.455.260	46.396.169.161	70.815.660.824	126.483.495.770
- Khấu hao trong kỳ	142.182.612	136.392.229	2.767.386.555	5.086.754.138	8.132.715.534
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2025	4.068.393.137	5.481.847.489	49.163.555.716	75.902.414.962	134.616.211.304
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2025	1.761.085.118	1.361.457.158	32.785.209.268	23.646.745.402	59.554.496.946
Tại ngày 31/03/2025	1.618.902.506	1.517.912.929	30.017.822.713	18.634.971.264	51.789.609.412

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT

Trụ sở: KCN Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
VPGD: 66 Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam
ĐT: 024 3628 2011 | F: 024 3974 7753
www.hoaphat.com.vn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 01/01/2025	2.755.408.500	26.607.424.940	29.362.833.440
Mua trong kỳ	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2025	<u>2.755.408.500</u>	<u>26.607.424.940</u>	<u>29.362.833.440</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2025	-	21.303.868.826	21.303.868.826
Khấu hao trong kỳ	-	594.824.748	<u>594.824.748</u>
Số dư tại ngày 31/03/2025	<u>-</u>	<u>21.898.693.574</u>	<u>21.898.693.574</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2025	2.755.408.500	5.303.556.114	8.058.964.614
Tại ngày 31/03/2025	<u>2.755.408.500</u>	<u>4.708.731.366</u>	<u>7.464.139.866</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa VND
Nguyên giá	
Số dư ngày 01/01/2025	259.227.056.200
Số dư ngày 31/03/2025	<u>259.227.056.200</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư ngày 01/01/2025	166.784.009.802
- Khấu hao trong kỳ	3.240.338.202
Số dư ngày 31/03/2025	<u>170.024.348.004</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2025	92.443.046.398
Tại ngày 31/03/2025	<u>89.202.708.196</u>

7. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ dụng cụ	Chi phí sửa chữa văn phòng và nhà xưởng	Khác	Tổng
				VND
Số dư tại ngày 01/01/2025	988.597.413	2.217.330.843	238.870.113	3.444.798.369
Tăng trong kỳ	118.640.000	-	48.000.000	166.640.000
Chuyển từ XDCB	-	7.108.991.203	-	7.108.991.203
Phân bổ trong kỳ	(117.994.662)	(876.620.422)	(43.078.527)	(1.037.693.611)
Số dư tại ngày 31/03/2025	<u>989.242.751</u>	<u>8.449.701.624</u>	<u>243.791.586</u>	<u>9.682.735.961</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Số phải thu	Số phải nộp	01/01/2025 VND	Số đã nộp/bù trù trong kỳ VND	Điều chỉnh VND	Số phải thu	Số phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	425.650.100	9.141.010.445	830.598.423	(9.797.158.776)	425.650.100	174.450.092
Thuế thu nhập doanh nghiệp	721.459.702	-	-	-	721.459.702	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.757.030.182	42.270.426.183	(44.622.310.436)	71.581.193	476.727.122
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	-	-	11.028.734	(11.028.734)	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế, phí khác	-	-	7.000.000	(7.000.000)	-	-
Cộng	1.147.109.802	11.898.040.627	43.119.053.340	(54.437.497.946)	71.581.193	1.218.690.995
						651.177.214

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

9. Phải trả khác

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải trả khác ngắn hạn		
Phải trả cỗ tức	751.793.631	751.793.631
Các khoản phải trả khác	17.877.291.363	29.732.932.092
Cộng	18.629.084.994	30.484.725.723

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

10. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Công ty VND
Tại ngày 01/01/2024	58.147.857.000.000	3.211.560.416.270	8.650.680.888.853	790.996.872.665	70.801.095.177.788
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	10.247.400.472.100	-	10.247.400.472.100
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	5.814.645.000.000	(3.211.560.416.270)	(2.603.084.583.730)	-	(265.750.000.900)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi thường, phúc lợi	-	-	(265.750.000.000)	-	(265.750.000.900)
Sử dụng trong năm	-	-	-	(2.559.071.836)	(2.559.071.836)
Tại ngày 31/12/2024	63.962.502.000.000	-	16.029.246.777.223	788.437.800.829	80.780.186.578.052
Tại ngày 01/01/2025	63.962.502.000.000	-	16.029.246.777.223	788.437.800.829	80.780.186.578.052
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	3.047.744.172.185	-	3.047.744.172.185
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-
Chi quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi, thù lao thành viên hội đồng quản trị	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2025	63.962.502.000.000	-	19.076.990.949.408	788.437.800.829	83.827.930.750.237

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT

Trụ sở: KCN Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
VPGD: 66 Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam
ĐT: 024 3628 2011 | F: 024 3974 7753
www.hoaphat.com.vn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

b. Cổ phiếu

	31/03/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.396.250.200	6.396.250.200
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	6.396.250.200	6.396.250.200
Số lượng cổ phiếu thu hồi làm cổ phiếu quỹ		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	6.396.250.200	6.396.250.200
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I năm 2025 VND	Quý I năm 2024 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	38.547.467.542	20.065.624.292
Cộng	38.547.467.542	20.065.624.292

2. Giá vốn hàng bán

	Quý I năm 2025 VND	Quý I năm 2024 VND
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	23.207.557.179	14.164.344.139
Cộng	23.207.557.179	14.164.344.139

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I năm 2025 VND	Quý I năm 2024 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.431.297.191	19.601.283.597
Lợi nhuận Công ty con chuyển về	3.108.434.092.731	926.836.404.198
Lãi CLTG chưa thực hiện		
Cộng	3.120.865.389.922	946.437.687.795

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4. Chi phí tài chính

	Quý I năm 2025 VND	Quý I năm 2024 VND
Chi phí đi vay	7.367.060.276	-
Cộng	<u>7.367.060.276</u>	<u>-</u>

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý I năm 2025 VND	Quý I năm 2024 VND
Chi phí nhân viên	5.856.671.960	9.774.915.841
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.278.235.870	10.325.341.583
Chi phí bằng tiền khác	73.896.028.074	19.080.609.629
Cộng	<u>81.030.935.904</u>	<u>39.180.867.053</u>

VII. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ KINH DOANH

Lợi nhuận sau thuế Công ty Quý I năm 2025 lãi 3.048 tỷ đồng, tăng 2.135 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2024 (Quý I năm 2024 đạt 913 tỷ đồng) chủ yếu do lợi nhuận công ty con chuyển về tăng 2.182 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2024.

Hưng Yên, ngày 28 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu



Trần Xuân Mai

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh



Nguyễn Việt Thắng